

Số: 57/QĐ-HVDT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN DÂN TỘC

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHV ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Học viện về việc thông qua phương hướng tuyển sinh, đào tạo đại học hệ chính quy năm 2023 của Học viện Dân tộc;

Căn cứ Kế hoạch số 26/KH-HVDT ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Học viện Dân tộc về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy của Học viện Dân tộc năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023 của Học viện Dân tộc (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:✓

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Ban Giám đốc Học viện;
- Như Điều 3;
- Công TTĐT HVDT;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC



GS.TS Trần Trung

ỦY BAN DÂN TỘC
HỌC VIỆN DÂN TỘC



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM 2023
(Điều chỉnh lần 1)

Hà Nội, tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Tên cơ sở đào tạo	1
2. Mã trường	1
3. Địa chỉ	1
4. Website	1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo	1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp	1
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021 , 2022	1
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	3
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng	4
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện Dân tộc	8
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện Dân tộc	8
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh	8
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi	8
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	8
1. Tuyển sinh chính quy đại học	8
1.1. Đối tượng tuyển sinh	8
1.2. Phạm vi tuyển sinh	8
1.3. Phương thức tuyển sinh	8
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	8
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT	10
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện	11
1.7. Tổ chức tuyển sinh	12
1.8. Chính sách ưu tiên	13
1.9. Lệ phí xét tuyển	14
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	14
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	14
1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.	14
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của	14

đất nước	
1.14. Tài chính	14
1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).	14
2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	15
III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM	15
IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA	15
V. THÔNG TIN KÊ KHAI	15

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Dân tộc

2. Mã trường: HVD

3. Địa chỉ: Khu đô thị Dream Town, Đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Website: <http://hvdt.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: Không

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.783.1661; 0963.842.699; 0947.605.286; 0968.355.984

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Năm 2021, Học viện Dân tộc mới bắt đầu tuyển sinh. Hiện nay, Học viện Dân tộc chưa có khóa sinh viên nào tốt nghiệp ra trường; số liệu khảo sát việc làm của sinh viên cũng chưa có.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	Ghi chú
Lĩnh vực Khoa học xã hội hành vi/ Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số	Đại học	50	28	0	0	2021
	Đại học	50	15	0	0	2022
Tổng		100	43	0	0	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021, 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện Dân tộc: <https://hvdt.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021, 2022

Học viện tuyển sinh theo các phương thức

- Phương thức 1: Tiếp nhận hệ dự bị đại học. Mã phương thức xét tuyển: 500.
- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp môn thi. Mã phương thức xét tuyển: 100
- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập của tổ hợp môn trong học

bạ THPT (3 kỳ). Mã phương thức xét tuyển: 200.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2021, 2022

TT	Lĩnh vực/ngành/nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học xã hội hành vi/ Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tiếp nhận học sinh dự bị đại học; kết quả học tập THPT; kết quả kỳ thi THPT	50	28	15,0	50	15	15
	Tổng		50	28	15,0	50	15	15,0

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hvd.edu.vn/dao-tao/dao-tao/thong-bao/quyet-dinh-ve-viec-giao-cho-hoc-vien-dan-toc-dao-tao-trinh-do-dai-hoc-he-chinh-quy>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số	730101 (ngành thí điểm)	Quyết định số 134/QĐ-BGDĐT	15/01/2020	Không	Không	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu 3)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện Dân tộc: <https://hvd.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc/thong-bao-nguong-diem-xet-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-dua-vao-diem-thi-tot-nghiep-thpt-2023>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/ 2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		0
2	Thạc sĩ		0
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội hành vi		
	Ngành Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số	7310101 (ngành thí điểm)	43
4	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		0
5	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		0
6	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
7	Đại học vừa làm vừa học		0
8	Từ xa		0

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 3.500 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 100
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	3.380

1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	250
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	350
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	04	200
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	120
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	05	2.460
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	120
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	
	Tổng	15	3.500

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Trần Trung	Giáo sư, Chủ tịch HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVCC	Giáo dục học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
2	Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVCC	Quản lý kinh tế	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
3	Đậu Thế Tụng	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Quản lý hành chính công	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
4	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Quản lý giáo dục	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
5	Nguyễn Thị Bích Thu	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Ngữ Văn	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
6	Nguyễn Thị Thân Thủy	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Giáo dục học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
7	Giang Khắc Bình	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Ngữ Văn	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
8	Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Triết học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
9	Trần Đăng Khởi	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GV	Quản lý giáo dục	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
10	Nguyễn Thị Thuận	Ủy viên HDKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Nhân học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
11	Trần Quốc	Ủy viên	Tiến sĩ,	Dân tộc học	Kinh tế giáo dục vùng

	Hùng	HĐKH&ĐT	GV		dân tộc thiểu số
12	Hoàng Thị Xuân		Thạc sĩ, GV	Ngữ Văn	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
13	Phạm Thị Kim Cương	Ủy viên HĐKH&ĐT	Thạc sĩ, GVC	Triết học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
14	Trần Thùy Dương	Ủy viên HĐKH&ĐT	Tiến sĩ, GVC	Chính trị học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
15	Đỗ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ, GVC	Triết học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
16	Lê Thị Huyền		Thạc sĩ, GV	Quản lý giáo dục	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
17	Lê Thị Thu Thanh		Thạc sĩ, GVC	Văn hóa học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
18	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ, GV	Lịch sử Đảng	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
19	Dương Hiền Dịu		Thạc sĩ, GV	Xã hội học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
20	Hà Thị Giang		Thạc sĩ, GV	Phát triển bền vững	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
21	Nguyễn Thị Nhiên		Thạc sĩ, GV	Kinh doanh và quản lý	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
22	Ngô Thị Trinh		Thạc sĩ, GV	Lịch sử	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
23	Đặng Văn Dũng		Thạc sĩ, GV	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Ngô Quang Sơn	Nguyên Phó Giám đốc, HVDT	Phó Giáo sư	Tiến sĩ, GVCC	Giáo dục học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
2	Trịnh Quang Cảnh	Nguyên Phó Giám đốc, HVDT		Tiến sĩ, GVCC	Triết học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
3	Phạm Chiến Thắng	HV chính trị Công an nhân dân		Thạc sĩ, GV	Công nghệ thông tin	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số

4	Lê Văn Trung	Học viện Quản lý giáo dục		Thạc sĩ, GV	Giáo dục thể chất	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
5	Lữ Thị Mai Oanh	HV Chính trị Công an nhân dân		Tiến sĩ, GVC	Xã hội học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
6	Hoàng Huy Thành	HV Chính trị Công an nhân dân		Tiến sĩ, GVC	Luật học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
7	Trần Thị Minh Huệ	HV Chính trị Công an nhân dân		Thạc sĩ, GV	Luật học	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
8	Đỗ Thị Thùy Dung	HV Chính trị Công an nhân dân		Thạc sĩ, GV	Tiếng Anh	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
9	Hà Văn Hòa	Học viện Hành Chính Quốc gia		Tiến sĩ, GVC	Quản lý công	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
10	Vũ Đức Cường	Học viện Chính trị Công an nhân dân		Tiến sĩ, GVC	Kinh tế Chính trị	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
11	Trần Kim Hoàng	Học viện Chính trị Công an nhân dân		Tiến sĩ, GV	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số
Tổng số giảng viên toàn Học viện		34				

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh: <https://hvdt.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023>

12. Đường link công khai Đề án tuyển sinh cập nhật, bổ sung, điều chỉnh:

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc điều chỉnh bổ sung đợt tuyển sinh, Học viện sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày quy định.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY NĂM 2023

1. Tuyển sinh đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Học viện, có đủ sức khỏe để học tập, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: 04 phương thức sau

1.3.1 Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)

- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Mã phương thức xét tuyển: 301

1.3.2 Xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT

- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT của thí sinh 3 kỳ tại các trường THPT trên toàn quốc theo tổ hợp môn xét tuyển

- Mã phương thức xét tuyển: 200

1.3.3 Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp môn đăng ký

- Mã phương thức xét tuyển: 100

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thi + Điểm ưu tiên (nếu có)

1.3.4 Xét tuyển thẳng với thí sinh dự bị đại học theo quy định của Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Đối tượng: Học sinh được công nhận hoàn thành dự bị đại học của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo dự bị đại học; đáp ứng được ngưỡng đầu vào của Học viện.

- Mã phương thức xét tuyển: 500

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành / nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành / nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			Kinh tế	500	Xét tuyển thẳng học sinh dự bị đại học	05	C00		C03		C04		D01	

1	Đạ i họ c	7310 101 (Cấp thí điểm)	giáo dục vùng dân tộc thiểu số (Đào tạo thí điểm)	200	Xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT	30	C00		C03		C04		D01	
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2023	10	C00		C03		C04		D01	
				301	Tuyển thăng đổi với học sinh là người DTTS rất ít người và thí sinh thuộc 20 huyện biên giới, hải đảo Tây Nam	05	C00		C03		C04		D01	

+ Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng với phương thức xét tuyển tại mục II, tiểu mục 1.5.1 của Đề án này.

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Hồ sơ xét tuyển: Đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) với thí sinh dân tộc thiểu số rất ít người và thí sinh thuộc 20 huyện biên giới, hải đảo thuộc Tây Nam bộ theo quy định

- Điều kiện xét tuyển thẳng:

+ Tính đến thời điểm xét tuyển đã được công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

+ Có hạnh kiểm 03 năm học THPT đạt loại khá trở lên.

+ Có tổng điểm trung bình 3 môn (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) của lớp 11 và học kỳ I lớp 12 đạt từ 15,0 điểm trở lên; hoặc lớp 12 và học kỳ II lớp 11 đạt từ 15,0 điểm trở lên.

- Hồ sơ xét tuyển thẳng: như hồ sơ xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT

d) Tiếp nhận hệ dự bị đại học: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển

1.6.1 Nguyên tắc xét tuyển

Học viện Dân tộc không quy định môn chính; tổ hợp chính và sử dụng kết quả bài thi tiếng Anh đối với học sinh được miễn thi ngoại ngữ.

- Xét tuyển theo ngành, từng phương thức xét tuyển theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến một chữ số thập phân và quy về thang điểm 30.

- Trong trường hợp các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển (kể cả điểm ưu tiên); mà số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh;

Học viện sẽ ưu tiên cho thí sinh theo nguyện vọng từ cao xuống thấp (NV1 là nguyện vọng cao nhất) theo quy định trong quy chế tuyển sinh của Học viện.

- Học viện xét tuyển trước đối với các phương thức mã 200, 500, 301. Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển (ĐKTT) một nguyện vọng với thứ tự trúng tuyển cao nhất trong các nguyện vọng đã đăng ký trên hệ thống ĐKXT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển được cập nhật và lọc ảo chung trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không đủ chỉ tiêu được phân bổ, Học viện sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

Lưu ý:

- Thí sinh có tên trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển của Học viện sẽ chắc chắn trúng tuyển chính thức nếu thí sinh tốt nghiệp THPT và đăng ký NV1 trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh truy cập website <https://hvd.edu.vn> để xem thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 200, 500, 301.

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Học viện trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Học viện sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Học viện.

1.6.2 Cập nhật thông tin

Thí sinh cần cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của Đề án này và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển; các điều kiện xét tuyển.

1.7.1 Thời gian tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển sớm: Từ ngày 15/5/2023

- Thời gian kết thúc nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trước 17h00 giờ 00 ngày 30/6/2023.

- Thời gian thông báo kết quả cho thí sinh: Ngày 5/7/2023

- Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện: Từ ngày 5/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 15/8/2023

b) Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT

- Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến: Từ 31/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 06/8/2023

- Học viện thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: 17 giờ 00 ngày 22/8/2023

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: 17 giờ 00 ngày 6/9/2023

Sau đợt xét tuyển, Học viện Dân tộc sẽ có thông báo còn chỉ tiêu tuyển sinh cho các đợt xét tuyển kế tiếp trên website của Học viện tại địa chỉ: <http://hvd.edu.vn>.

c) Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2023 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

d) Phương thức 4: Tiếp nhận hệ dự bị đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.7.2 Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đối với các thí sinh đăng ký xét theo phương thức xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT có thể thực hiện theo các cách sau:

+ Thí sinh đăng ký qua hệ thống trực tuyến của Học viện Dân tộc tại website: <http://hvd.edu.vn>; hoặc qua địa chỉ Email: tuyensinh@hvd.edu.vn

+ Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại văn phòng tuyển sinh, Học viện Dân tộc, Khu đô thị Dream Town, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

+ Thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ (thời gian tính theo dấu bưu điện Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2023): Học viện Dân tộc, Khu đô thị Dream Town, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

1.8 Chính sách ưu tiên

1.8.1 Chính sách ưu tiên chung

Học viện Dân tộc áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (*chi tiết xem tại Phụ lục 1 của Đề án*); Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng từ 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm (*chi tiết xem tại Phụ lục 3 của Đề án này*).

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

1.8.2 Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Học viện thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Thí sinh thuộc diện là người dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, gồm 16 dân tộc sau: Công, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thèn, La Hủ.

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú ở 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025; và các văn bản khác theo quy định của pháp luật hiện hành (*chi tiết xem tại Phụ lục 2 của Đề án này*).

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

1.9 Lệ phí xét tuyển

1.9.1 Đối với các nguyện vọng đăng ký theo phương thức mã 100 (xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023)

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9.2. Đối với các nguyện vọng

Nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép xét tuyển trước:

- Mức thu lệ phí: 20.000 đồng/nguyện vọng

- Phương thức thu: Thí sinh nộp trực tiếp về Học viện

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Học viện Dân tộc

+ Số tài khoản: 119000195782 - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh - số CCCD - TSDH 2023

1.10 Học phí năm học 2023 - 2024 đối với sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2023

Mức thu học phí năm học 2023 - 2024: Thực hiện theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11 (Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo).

1.11 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các đợt tuyển sinh tiếp theo sẽ căn cứ vào tình hình thực tế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

1.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

1.13 Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Học viện có phối hợp với các doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, đào tạo, định hướng nghề nghiệp và tiếp nhận làm việc sau khi tốt nghiệp.

1.14 Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện: 58.082.000.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 1.000.000 - 1.300.000/sinh viên/tháng

1.15 Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Học viện thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của pháp luật hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM: Không

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Học viện: Không

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA: Không

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Học viện: Không.

V. THÔNG TIN KÊ KHAI

Mọi thông tin liên quan đến công tác tuyển sinh của Học viện Dân tộc đều được công khai trên trang website của Học viện tại địa chỉ: <https://hvd.edu.vn> và được báo cáo lên Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định./.

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Cán bộ kê khai:

Lại Viết Lộc

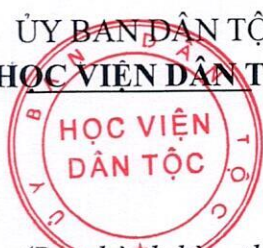
Số điện thoại: 0947.605.286

Email: loclv@hvd.edu.vn



GS.TS Trần Trung

ỦY BAN DÂN TỘC
HỌC VIỆN DÂN TỘC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~57~~/QĐ-HVDT ngày ~~14~~ tháng 4 năm 2023
của Giám đốc Học viện Dân tộc)

PHỤ LỤC 1. PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và của Ủy ban Dân tộc hiện hành.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH 20 HUYỆN NGHÈO, BIÊN GIỚI HẢI ĐẢO, BÃI NGANG VEN BIỂN THUỘC KHU VỰC TÂY NAM BỘ

TT	Tỉnh	Huyện thuộc tỉnh	Ghi chú
		Huyện nghèo biên giới	
1	An Giang	Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên, An Phú, Châu Đốc, Thị xã Tân Châu	Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018; Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2	Kiên Giang	Kiên Hải, Hà Tiên, Kiên Lương, Phú Quốc, Côn Đảo, Quang Thành	
3	Đồng Tháp	TP. Hồng Ngự, Tân Hồng, huyện Hồng Ngự	
4	Long An	Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa	
		Hải đảo, bãi ngang ven biển	
5	Bến Tre	Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Châu Thành	Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018; Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
6	Kiên Giang	Hòn Đất, An Minh, An Biên, U Minh Thượng	
7	Sóc Trăng	Kế Sách, Long Phú, Cù Lao Dung, Trần Đề, TX. Vĩnh Châu	
8	Cà Mau	Đầm Dơi, U Minh, Ngọc Hiển, Phú Tân, Trần Văn Thời, Năm Căn	
9	Long An	Cần Giuộc	

10	Tiền Giang	Tân Phú Đông, TX. Gò Công, Gò Công Đông	
11	Bạc Liêu	Đông Hải, Hòa Bình, TP. Bạc Liêu	
11	Trà Vinh	Cầu Kè, Tiểu Cần, Duyên Hải, Trà Cú	

PHỤ LỤC 3. ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn;

	Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nòng cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nòng cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.